

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 22 / 02 / 2021
“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG
- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lư Thị Châu Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Hiếu;
2. Bà Huỳnh Thị Thùy Dung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Trí, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố K xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 374/2020/TLST-HN&GD ngày 17 tháng 11 năm 2020 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị M, sinh năm 1982, địa chỉ: Số 518, tổ 2, khóm V, phường C, thành phố K, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Lê Công T, sinh năm 1977, địa chỉ: Tổ 7, khóm C, phường PC, thành phố K, tỉnh An Giang.

Bà M có mặt; ông T đã được tổng đạt hợp lệ 2 lần tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị M trình bày:

Bà và ông Lê Công T tự quen biết, tìm hiểu nhau và quyết định chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2007 đến nay, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, về sau phát sinh mâu thuẫn do

bất đồng quan điểm sống về mọi mặt, ông T đã bỏ nhà đi biệt tích đến nay. Bà đã tìm kiếm ông T nhiều năm nhưng không biết hiện tại ông T ở đâu, nên bà quyết định làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân tuyên bố mất tích đối với ông Lê Công T và đã được Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang quyết định tuyên bố một người mất tích vào ngày 19/8/2020. Nay bà M làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: Hai người có 01 con chung tên Lê Minh U, sinh ngày 01/07/2008. Bà yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Bà M cung cấp tài liệu chứng cứ: Quyết định số 01/2020/QĐVDS-ST ngày 19/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố K; Trích lục khai sinh của Lê Minh U (sinh ngày 01/7/2008).

Tòa án đã thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông Lê Công T theo đúng qui định Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Tại phiên tòa: Bà M giữ nguyên yêu cầu.
- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48, Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn có mặt tham gia phiên tòa, bị đơn vắng mặt không có lý do, mặc dù Tòa án đã niêm yết quyết định xét xử và các thông báo cho ông T nhiều lần là phù hợp với quy định tại khoản Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định, bà M và ông T chung sống với nhau vào năm 2007 và không có đăng ký kết hôn, nên hôn nhân của ông, bà không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng theo Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Minh U, sinh ngày 01/7/2008, hiện đang sống cùng bà M, bà M có yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con; ông T hiện đã được Tòa án tuyên bố mất tích, do đó bà M yêu cầu nuôi dạy con chung là phù hợp.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét trong vụ án.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Bà M khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông T. Bị đơn có hộ khẩu thường trú cuối cùng tại khóm C, phường PC, thành phố K. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố K theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn (T) vắng mặt, Tòa án đã tiến hành niêm yết tại địa phương nơi cư trú của ông T nhiều lần nhưng ông T vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà M yêu cầu xin ly hôn với ông T, nguyên nhân trong quá trình sống chung có nhiều mâu thuẫn, kể từ năm 2008 đến nay, ông T bỏ nhà đi biệt tích và đã được Tòa án tuyên bố mất tích vào năm 2020. Xét thấy, bà M và ông T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2007, có 01 con chung nhưng không có đăng ký kết hôn, do đó căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận ông Lê Công T và bà Lê Thị M là vợ chồng.

[4] Về con chung: Bà M xác định quá trình chung sống bà và ông T có 01 con chung Lê Minh U, sinh ngày 01/7/2008. Bà M yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng; Xét ông T đã được Tòa án tuyên bố mất tích, đồng thời cháu Hiếu cũng có nguyện vọng được bà M nuôi dạy, do đó yêu cầu của bà M là phù hợp pháp luật, xét chấp nhận.

Bà Tuyên cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Bà M phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, bà M không phải nộp thêm án phí;

Ông T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 228, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Lê Thị M và ông Lê Công T là vợ chồng;

[2] Về con chung: Bà Lê Thị M được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Lê Minh U, sinh ngày 01/7/2008. Ông Lê Công T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Lê Thị M cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Lê Công T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Bà Lê Thị M chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0004156 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K, bà M đã nộp đủ án phí.

Ông Lê Công T không phải chịu án phí dân sự hôn nhân gia đình.

[4] Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà M có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông T là 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát TPCĐ (2);
- Tòa án tỉnh An Giang (1);
- Thi hành án DS TPCĐ (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lư Thị Châu Ngọc